

**ĐIỂM THI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 11**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000545	Cao Tuấn Anh	11A1	222	3.70	113	4.73	114	6.50	411	5.00	111	2.45						
2	000560	Nguyễn Việt Hùng	11A1	333	3.50	112	4.55	111	4.50	111	4.25	111	4.10						
3	000593	Nguyễn Bảo Châm Anh	11A1	222	3.50	114	4.38	112	6.25	211	2.75	114	2.10						
4	000620	Bùi Hiếu Phong	11A1	111	3.90	111	5.08	114	6.50	411	5.75	113	4.75						
5	000630	Võ Thùy Trang	11A1	444	3.70	113	4.55	111	6.50	211	3.00	114	4.00						
6	000641	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11A1	444	3.75	113	3.50	112	4.50	111	3.50	111	3.75						
7	000652	Nguyễn Thị Thu Huyền	11A1	444	3.55	114	4.38	112	4.25	111	2.00	112	2.45						
8	000685	Jeha Phuong Nguyen Bacalla	11A1	333	2.40	114	4.38	113	4.00	211	2.00	113	1.60						
9	000710	Lưu Hồng Phú	11A1	111	4.60	113	5.08	112	6.25	411	5.00	112	3.75						
10	000720	Nguyễn Quang Tiến	11A1	444	5.30	114	4.38	112	6.75	111	3.75	114	4.60						
11	000730	Trần Lê Gia Bảo	11A1	333	4.90	114	4.90	111	4.50	411	5.00	112	1.45						
12	000743	Mai Phúc Khang	11A1	444	5.10	114	4.20	113	6.75	311	6.75	113	6.25						
13	000770	Lê Thị Cẩm Vân	11A1	444	4.70	111	4.38	111	5.75	211	4.25	112	3.45						
14	000774	Vũ Thái Bảo	11A1	444	3.05	113	5.08	112	5.75	211	3.00	111	2.35						
15	000804	Hoàng Văn Trường Sa	11A1	111	4.45	111	4.55	113	5.75	411	5.75	114	3.85						
16	000807	Phạm Vũ Thụy	11A1	444	2.80	111	4.73	111	3.75	111	2.75	113	4.50						
17	000821	Nguyễn Bảo Chánh	11A1	333	4.85	113	3.50	111	6.75	311	4.75	113	4.85						
18	000831	Phạm Minh Khang	11A1	333	2.05	111	4.55	111	3.25	311	3.75	114	2.20						
19	000857	Tổng Quốc Tuấn	11A1	222	5.30	113	5.43	111	6.25	211	5.50	113	5.35						
20	000869	Bùi Tiến Dũng	11A1	222	3.70	111	4.55	112	6.00	411	4.75	111	5.10						
21	000894	Bùi Thanh Sơn	11A1	111	5.35	112	4.73	111	4.00	111	5.25	112	3.75						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	000898	Trần Phước Thuận	11A1	111	5.50	114	4.20	114	5.75	311	4.50	111	2.85						
23	000913	Lê Hoàng Duy	11A1	111	4.00	113	4.03	113	6.75	211	5.25	111	3.00						
24	000929	Vũ Thành Long	11A1	444	3.15	112	5.08	114	4.00	411	1.50	112	3.35						
25	000946	Đào Mạnh Tuấn	11A1	444	4.45	112	3.15	111	4.50	211	4.75	113	2.10						
26	000957	Vũ Xuân Duy	11A1	222	4.85	113	4.55	113	6.75	411	4.50	111	4.75						
27	000985	Nguyễn Lưu Tấn Tài	11A1	444	2.90	114	4.20	111	3.50	111	3.75	111	1.25						
28	000987	Nguyễn Đức Thuận	11A1	333	3.75	113	4.73	114	3.75	111	3.75	111	4.75						
29	001007	Nguyễn Thanh Đạt	11A1	333	4.60	111	4.55	111	6.25	311	4.50	111	4.50						
30	001023	Nguyễn Bảo Ngọc	11A1	222	4.85	113	4.90	113	6.00	111	5.25	114	5.75						
31	001037	Nguyễn Ngọc Tuấn Tú	11A1	333	6.50	114	5.25	114	6.75	211	6.75	112	6.50						
32	001054	Văn Huỳnh Khánh Hào	11A1	444	5.35	111	4.73	114	6.75	311	5.00	113	4.60						
33	001075	Nguyễn Thành Tài	11A1	444	4.55	114	4.73	112	3.75	311	3.00	111	3.10						
34	001078	Bùi Hữu Thiện	11A1	333	4.65	111	3.68	113	5.50	411	3.75	112	3.25						
35	001099	Phạm Bùi Gia Hân	11A1	444	1.55	112	4.90	114	4.25	211	3.75	111	2.10						
36	001114	Nguyễn Hoài Nhân	11A1	222	1.25	111	3.68	113	2.00	111	2.00	114	1.35						
37	001126	Nguyễn Huỳnh Anh Trúc	11A1	111	4.90	114	4.03	114	6.50	111	5.75	114	4.00						
38	001144	Vũ Minh Hiếu	11A1	333	4.05	111	4.73	114	6.50	211	6.50	111	4.75						
39	001165	Nguyễn Thành Tâm	11A1	333	4.05	112	4.73	114	3.25	211	3.50	112	3.25						
40	001166	Trần Hùng Thanh	11A1	333	3.35	114	4.73	112	5.50	311	3.75	113	5.35						
41	001190	Huỳnh Duy Huy Hoàng	11A1	222	3.70	114	5.08	113	4.00	411	3.50	112	3.00						
42	001203	Trần Minh Nhật	11A1	111	4.45	113	4.90	112	3.75	411	4.00	111	2.35						
43	001218	Nguyễn Thụy Bảo Trân	11A1	111	3.65	113	4.73	113	4.75	111	4.50	113	2.50						
44	001237	Phạm Minh Nhật Hoàng	11A1	333	5.10	111	4.20	114	6.50	211	4.50	113	5.75						
45	001254	Tạ Thanh Tân	11A1	444	4.35	112	4.73	113	6.50	211	5.00	113	5.75						
46	001256	Nguyễn Ngọc Thái	11A1	333	4.80	113	4.20	112	5.25	411	3.00	112	3.35						
1	000546	Chu Hoàng Anh	11A10	333	2.60	113	4.03	114	4.50	311	3.50					203	4.75	111	5.75
2	000547	Đặng Hồ Tuấn Anh	11A10	111	2.95	112	4.55	111	5.75	411	3.00					203	4.75	113	3.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	000567	Bùi Trần Gia Linh	11A10	111	4.30	114	5.08	113	6.75	211	4.50					204	6.25	114	5.85
4	000584	Nguyễn Võ Phương Trinh	11A10	222	3.35	114	4.55	113	6.00	211	6.25					203	5.25	113	7.00
5	000596	Trương Anh	11A10	111	4.55	114	5.08	111	6.50	211	5.75					201	6.25	114	6.25
6	000599	Huỳnh Thái Châu	11A10	111	4.30	114	4.73	112	6.50	211	5.00					202	6.25	113	7.00
7	000610	Hoàng Linh	11A10	333	3.35	113	5.08	111	6.25	411	4.00					203	4.75	114	6.00
8	000638	Trần Bình An	11A10	222	2.85	114	2.98	113	6.00	311	3.25					203	4.75	111	5.75
9	000648	Đặng Ngọc Bảo Hòa	11A10	444	4.30	112	4.55	114	6.25	311	4.00					202	5.50	112	5.85
10	000659	Đặng Công Minh	11A10	444	3.50	114	4.55	111	6.00	411	4.25					204	4.50	114	5.25
11	000677	Đoàn Nguyễn Thành Trung	11A10	111	3.50	112	4.03	113	5.75	411	4.25					202	5.50	113	7.00
12	000695	Phạm Lê Quỳnh Hương	11A10	222	2.65	114	4.20	111	6.50	411	4.50					202	5.75	114	6.50
13	000704	Mai Phúc Nguyên	11A10	222	3.95	114	4.55	111	5.25	311	3.75					202	4.75	114	6.10
14	000712	Trịnh Ái Phương	11A10	444	3.50	114	4.90	113	6.75	311	5.75					203	5.75	114	7.00
15	000729	Nguyễn Việt Anh	11A10	444	4.90	111	4.20	111	6.00	111	4.00					203	3.85	114	5.25
16	000754	Lê Hồng Yến Nhi	11A10	111	5.25	111	4.03	113	6.75	211	5.50					204	4.50	112	7.00
17	000764	Nguyễn Hoàng Trung	11A10	444	2.00	111	4.73	112	4.75	411	2.75					201	5.25	113	5.10
18	000776	Lâm Vũ Quế Chi	11A10	333	3.15	112	4.03	112	5.25	211	3.25					203	3.75	113	5.25
19	000793	Lê Bảo Ngọc	11A10	333	4.65	112	4.55	113	6.50	311	6.25					202	5.25	114	6.00
20	000801	Phùng Nguyễn Loan Phụng	11A10	111	4.15	111	4.03	112	4.50	411	3.25					204	4.50	111	5.00
21	000827	Hoàng Gia Huy	11A10	111	3.20	112	4.20	112	5.75	311	3.00					201	2.75	113	6.50
22	000846	Lê Ngọc Quý	11A10	111	4.55	112	4.20	113	6.50	211	3.25					201	4.50	112	5.75
23	000858	Vũ Thùy Vân	11A10	222	3.45	113	4.03	113	6.75	111	4.75					204	5.00	113	7.00
24	000878	Nguyễn Tấn Khang	11A10	444	4.10	111	4.90	113	5.75	111	3.50					202	4.50	114	5.75
25	000895	Nguyễn Văn Tâm	11A10	444	3.45	113	4.38	114	6.75	211	4.00					204	6.00	114	6.10
26	000909	Nguyễn Huỳnh Hồng Ánh	11A10	111	3.40	111	4.73	111	6.50	411	3.75					203	5.25	113	5.85
27	000939	Phạm Cao Thanh Thanh	11A10	333	6.30	113	4.55	112	6.75	211	6.25					202	6.50	112	7.00
28	000949	Nguyễn Chí Vĩnh	11A10	333	3.60	112	4.03	113	5.75	311	4.75					204	5.25	111	6.50
29	000961	Đỗ Nguyễn Gia Hân	11A10	333	3.50	113	4.38	113	5.25	411	4.75					203	5.75	113	7.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	000986	Nguyễn Thanh Thảo	11A10	444	4.20	112	4.20	113	6.00	411	4.25					204	4.25	114	6.25
31	001010	Nguyễn Thị Thu Huyền	11A10	111	3.65	114	4.73	113	6.75	311	5.00					203	5.10	111	7.00
32	001032	Phạm Đăng Thắng	11A10	444	2.15	114	3.85	112	5.75	411	3.50					203	5.00	112	6.25
33	001040	Đặng Thị Tuyết Vy	11A10	333	4.40	111	4.38	113	4.75	211	4.25					202	5.25	113	4.60
34	001059	Võ Nguyễn Phúc Khang	11A10	222	2.80	111	4.03	111	5.25	111	4.25					202	4.75	111	6.50
35	001079	Lê Vũ Bảo Thịnh	11A10	444	4.00	112	3.85	114	6.75	311	3.25					203	5.00	114	6.50
36	001096	Phan Thị Thúy Bình	11A10	444	3.30	114	4.38	114	4.00	311	5.00					201	4.10	111	5.00
37	001124	Nguyễn Trần Phương Thy	11A10	444	4.15	111	4.38	111	6.00	411	4.00					203	4.25	114	6.10
38	001133	Trần Khánh Vy	11A10	333	4.90	112	4.90	112	4.50	411	4.25					202	5.75	113	6.50
39	001145	Đỗ Thị Diệu Hoa	11A10	333	3.95	111	3.50	111	5.75	311	4.00					203	4.35	111	5.60
40	001171	Võ Nguyễn Thùy Tiên	11A10	444	5.55	112	4.90	111	6.75	411	5.75					204	6.25	114	6.50
41	001193	Trần Duy Hưng	11A10	111	3.95	114	4.38	113	4.25	311	3.50					203	5.25	112	5.35
42	001217	Trần Thị Thùy Trang	11A10	V	V	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V
43	001223	Phạm Nguyễn Ánh Xuân	11A10	222	4.90	112	4.03	111	6.75	411	4.75					203	5.75	113	6.25
44	001239	Nguyễn Võ Uyên Lê	11A10	111	3.40	112	4.38	112	4.25	311	3.00					204	4.50	111	6.00
45	001260	Nguyễn Thái Ngọc Trâm	11A10	333	3.90	111	4.55	112	6.75	411	5.75					201	4.75	113	6.50
46	001948	Trần Trà My	11A10	444	5.05	111	4.55	113	6.75	311	4.25					202	6.25	113	6.50
1	000569	Võ Tấn Lộc	11A11	333	4.05	112	3.68	112	6.00	311	5.25					201	6.00	112	6.00
2	000570	Trương Ngọc Lợi	11A11	111	4.65	111	4.03	114	5.75	411	5.50					203	5.50	113	5.75
3	000579	Nguyễn Dương Phương Thảo	11A11	111	2.95	111	4.55	112	5.25	211	3.00					201	5.00	113	5.75
4	000603	Trịnh Nguyễn Gia Hân	11A11	111	2.35	112	4.73	114	5.75	411	3.25					202	2.75	114	5.75
5	000615	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	11A11	444	4.30	112	4.90	113	6.25	111	6.25					204	5.75	113	6.00
6	000629	Trịnh Hứa Thùy Tiên	11A11	333	2.20	111	3.50	112	5.25	311	1.50					204	3.60	111	4.75
7	000657	Trần Ngọc Hoàng Kim	11A11	333	5.60	113	4.20	114	6.75	211	5.50					202	5.50	111	6.25
8	000664	Lê Thị Ánh Nhi	11A11	222	4.05	112	4.20	112	6.00	111	4.25					203	6.25	112	6.50
9	000673	Đặng Nguyễn Huyền Trang	11A11	111	4.20	112	4.90	111	6.75	211	6.25					204	6.00	111	7.00
10	000691	Nguyễn Ngọc Hân	11A11	444	2.60	111	2.63	112	5.00	311	3.25					204	4.25	113	5.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
11	000709	Nguyễn Thịnh Phát	11A11	111	5.60	113	4.38	114	6.75	111	6.25					202	6.25	113	7.00
12	000723	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	11A11	111	4.55	111	3.68	112	5.75	211	5.50					204	4.75	111	6.25
13	000747	Trần Ngọc Bảo Kim	11A11	222	5.85	111	4.73	112	6.50	311	6.25					204	6.25	114	6.75
14	000748	Nguyễn Võ Tiến Luân	11A11	111	5.40	112	4.73	111	6.50	411	3.75					201	6.25	114	6.75
15	000767	Lâm Thanh Tuyền	11A11	333	4.20	113	5.08	111	6.75	211	6.50					203	5.50	112	7.00
16	000780	Trần Thiên Hào	11A11	111	5.80	113	4.90	114	6.75	211	6.00					203	4.50	113	6.50
17	000794	Trần Văn Nhất	11A11	444	4.85	111	4.03	113	6.75	111	6.50					204	5.50	112	7.00
18	000812	Lê Thị Khánh Vân	11A11	222	5.30	114	4.03	113	6.00	311	3.75					203	5.50	114	6.00
19	000835	Bùi Anh Kiệt	11A11	333	3.55	114	4.20	114	6.00	211	5.50					203	5.25	113	5.60
20	000843	Quách Yến Nhi	11A11	111	3.95	114	3.85	114	6.75	211	4.50					201	6.25	111	7.00
21	000859	Hoàng Thị Tường Vi	11A11	333	3.55	114	4.55	112	6.50	411	4.50					201	6.25	111	7.00
22	000865	Hoàng Đình Việt Anh	11A11	444	5.60	113	3.68	114	3.75	311	3.50					202	5.50	114	6.50
23	000872	Nguyễn Xuân Hải Đăng	11A11	111	3.50	112	3.33	112	6.25	211	3.50					201	6.00	112	5.75
24	000890	Trần Minh Phúc	11A11	333	2.90	114	4.03	111	5.75	211	3.75					204	5.25	113	5.50
25	000904	Nguyễn Thị Ngọc Vi	11A11	222	5.80	112	4.20	111	6.75	211	6.75					201	5.75	113	7.00
26	000925	Phạm Trung Kiên	11A11	333	5.85	112	4.38	111	6.25	211	4.75					202	5.50	112	6.25
27	000930	Ngô Nguyễn Nguyệt Minh	11A11	333	3.35	113	4.38	114	6.25	111	4.75					201	4.75	111	6.50
28	000952	Ngụy Kiều Vy	11A11	111	3.75	113	4.20	113	6.75	411	5.00					201	5.25	113	5.75
29	000954	Nguyễn Hoàng Minh Anh	11A11	444	4.75	114	4.38	111	6.75	411	6.00					204	5.50	112	6.00
30	000958	Đông Nguyễn Hoàng Đạt	11A11	333	5.60	112	4.73	111	6.00	111	4.50					202	5.25	114	5.75
31	000975	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	11A11	222	3.50	113	4.03	112	6.00	311	4.50					203	5.25	113	6.50
32	000996	Phan Nguyễn Tường Vy	11A11	444	5.80	113	5.43	114	6.00	311	4.75					202	5.75	111	7.00
33	001013	Ngô An Khánh	11A11	111	3.90	113	4.03	114	6.75	311	4.75					203	5.50	112	6.00
34	001025	Võ Trần Yến Như	11A11	333	1.95	112	4.73	114	5.75	411	3.50					203	2.85	114	5.50
35	001044	Nguyễn Quỳnh Anh	11A11	333	4.90	113	4.20	112	5.50	111	6.50					203	6.00	114	6.75
36	001050	Huỳnh Kỳ Duyên	11A11	444	3.30	111	4.38	111	5.75	111	5.50					201	5.00	112	6.50
37	001077	Nguyễn Ngọc Lan Thanh	11A11	111	3.55	111	4.90	111	6.75	311	6.50					201	5.25	111	6.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
38	001100	Đặng Minh Hoàng	11A11	222	5.30	112	4.90	112	6.50	111	5.25					204	5.50	113	6.00
39	001112	Phạm Trần Gia Nghiêm	11A11	111	2.15	114	2.98	111	5.50	311	4.50					201	5.00	113	5.25
40	001135	Nguyễn Gia Bân	11A11	444	5.00	114	4.03	114	6.75	111	5.25					203	4.75	112	6.25
41	001137	Phạm Nguyễn Chí Dũng	11A11	333	3.00	111	3.15	111	4.50	211	3.25					204	5.00	113	5.50
42	001157	Nguyễn Hưng Long Nhật	11A11	222	3.65	112	4.03	111	4.00	211	4.00					202	5.50	112	6.25
43	001189	NGUYỄN THỊ HÒA	11A11	111	3.20	114	3.85	114	3.25	111	2.75					204	4.00	112	5.10
44	001208	Nguyễn Thành Phát	11A11	222	6.30	111	4.73	111	6.75	111	6.50					203	6.25	112	6.25
45	001227	Nguyễn Thành Danh	11A11	222	5.10	114	4.55	113	6.75	111	6.50					203	5.50	111	7.00
46	001228	Nguyễn Tấn Dũng	11A11	222	3.75	112	4.20	113	4.75	411	4.25					202	5.25	111	5.60
47	001255	LÊ THỊ THANH THẢO	11A11	333	4.40	111	4.55	114	6.50	111	5.75					201	5.75	111	6.25
1	000561	Nguyễn Trọng Huy	11A12	444	6.30	111	4.73	112	6.75					111	6.10	202	6.50	114	7.00
2	000585	Trần Khánh Trinh	11A12	222	2.65	112	4.38	111	5.25					113	4.85	202	6.00	112	5.00
3	000586	Lê Thanh Trúc	11A12	333	2.30	111	4.55	114	6.00					114	6.50	204	4.75	114	5.85
4	000613	Lê Nguyễn Phương Nam	11A12	333	4.35	114	3.50	111	6.75					113	6.50	202	5.50	111	6.75
5	000625	Nguyễn Hoàng Minh Thi	11A12	333	3.30	111	4.55	114	6.75					111	6.10	202	5.50	112	5.75
6	000634	Nguyễn Thị Minh Vy	11A12	222	5.10	114	4.55	111	5.50					112	6.10	201	5.25	112	5.25
7	000654	Phạm Thị Yến Hương	11A12	333	4.95	111	4.90	111	6.75					114	6.25	203	5.50	112	7.00
8	000674	Trương Nguyễn Ngọc Trâm	11A12	110	0.00	003	1.93	119	1.25					110	2.50	222	0.00	119	0
9	000702	Nguyễn Hoài Nam	11A12	333	2.90	113	4.20	114	6.50					113	5.60	201	4.85	113	5.10
10	000715	Trần Thị Thanh Thảo	11A12	444	3.55	112	4.38	113	6.50					113	6.00	202	5.50	111	5.25
11	000744	Son Nguyễn Hoàng Khang	11A12	333	4.15	113	4.03	112	6.75					113	6.00	203	4.75	112	7.00
12	000762	Nguyễn Bảo Trâm	11A12	111	4.70	111	4.03	113	6.75					113	6.25	203	5.50	111	6.75
13	000766	Lê Hoàng Anh Tú	11A12	110	0.00	003	3.85	119	6.75					110	6.75	222	0.00	119	0
14	000791	Dương Thị Phương Ngân	11A12	222	1.80	111	4.03	112	6.00					111	3.85	203	3.75	112	4.85
15	000805	Đặng Lê Thiện Thành	11A12	111	1.90	112	4.38	112	6.50					113	5.50	201	4.25	114	5.75
16	000816	Ngô Kim Yến	11A12	444	3.25	113	4.20	113	6.75					112	6.25	202	5.00	112	5.75
17	000833	Trần Nguyễn Quốc Khánh	11A12	222	3.95	111	4.90	113	4.75					113	4.25	201	3.75	112	5.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
18	000853	Lê Hà Bảo Thy	11A12	444	5.40	111	4.90	113	5.75					114	6.50	203	5.00	112	7.00
19	000883	Nguyễn Kim Ngân	11A12	222	5.55	113	4.73	114	6.75					111	6.50	201	6.00	111	7.00
20	000896	Trần Quốc Thái	11A12	444	5.80	111	5.08	114	6.00					113	3.35	204	5.75	111	6.25
21	000926	Lê Thị Ngọc Kiều	11A12	333	3.40	111	4.38	114	3.00					113	3.75	201	4.50	111	5.85
22	000941	Hoàng Ngọc Mai Thy	11A12	444	5.10	114	5.25	113	6.75					114	5.35	201	6.00	114	6.50
23	000947	Nguyễn Kiều Tuyết	11A12	222	1.95	111	4.55	112	3.75					114	4.10	203	3.25	111	6.50
24	000973	Mai Khánh Ngọc	11A12	111	6.00	111	4.90	111	6.75					113	6.50	202	5.25	111	6.50
25	000983	Đông Ngọc Như Quỳnh	11A12	444	3.75	111	3.85	112	6.50					111	4.85	201	3.75	112	5.25
26	000998	Nguyễn Hải Yến	11A12	111	3.10	112	4.90	111	6.75					111	6.00	201	5.75	114	7.00
27	001001	Nguyễn Thị Phương Anh	11A12	222	3.50	112	4.55	111	6.75					114	6.00	201	6.00	113	7.00
28	001019	Kiều Ngọc Khánh Ly	11A12	444	4.95	112	5.08	111	3.25					113	3.60	204	3.00	114	5.10
29	001034	Trần Thị Minh Thư	11A12	444	3.10	113	4.03	111	6.75					111	6.10	204	6.00	114	7.00
30	001045	Phạm Hoàng Tuấn Anh	11A12	333	3.05	113	5.25	114	4.75					111	4.75	201	5.50	112	6.00
31	001066	Nguyễn Thy Lam Ngọc	11A12	111	2.70	113	4.38	113	6.25					112	4.10	203	3.75	113	4.60
32	001071	Nguyễn Trần Minh Quân	11A12	222	2.75	113	3.85	112	5.75					114	5.75	201	6.25	114	5.75
33	001090	Phan Hà Anh	11A12	111	3.25	113	4.38	113	6.75					111	6.25	203	3.75	111	6.50
34	001109	Nguyễn Thủy Phương Mai	11A12	111	3.50	111	4.55	111	4.50					113	5.25	202	5.50	114	5.75
35	001122	Lê Vũ Anh Thư	11A12	333	2.05	113	4.03	114	6.25					114	5.50	204	4.60	113	6.25
36	001132	Huỳnh Ngọc Thanh Vy	11A12	222	1.55	113	4.73	111	6.75					112	6.25	204	5.50	113	7.00
37	001134	Phan Quỳnh Anh	11A12	111	3.70	112	4.38	114	6.25					114	5.75	201	4.00	111	6.00
38	001140	Nguyễn Thành Đạt	11A12	222	1.80	112	4.90	111	6.75					114	5.35	202	5.50	112	5.50
39	001158	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	11A12	222	3.05	114	4.73	113	6.75					114	5.75	202	5.25	111	5.50
40	001161	Bạch Thảo Nguyên Phương	11A12	444	4.70	113	4.55	112	6.75					113	5.35	204	5.50	112	7.00
41	001188	Phạm Thị Bích Hằng	11A12	111	5.10	113	4.55	113	6.50					114	6.25	203	5.75	111	6.50
42	001199	Nguyễn Duy Mạnh	11A12	444	3.55	112	4.55	112	6.25					111	5.75	202	4.60	114	5.35
43	001213	Trần Phát Thông	11A12	222	3.50	113	4.73	111	6.50					113	5.50	203	5.00	113	5.60
44	001234	Trần Thị Thu Hằng	11A12	333	2.15	113	4.20	114	6.75					113	5.75	203	5.25	113	7.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
45	001248	Thạch Thị Quỳnh Như	11A12	111	2.20	111	3.85	113	6.75					111	5.60	204	4.50	112	4.50
46	001252	Nguyễn Hoàng Minh Phúc	11A12	111	3.90	113	4.90	111	6.25					112	5.75	204	5.00	113	6.10
1	000558	Võ Lê Thu Hồng	11A13	222	4.20	113	4.20	112	6.75					112	5.85	201	5.00	113	7.00
2	000576	Ninh Thị Gia Như	11A13	444	2.40	112	3.68	113	6.25					112	4.60	202	5.00	112	7.00
3	000605	Nguyễn Thị Hoa Huệ	11A13	222	4.25	111	4.55	113	6.75					111	5.35	204	5.00	112	7.00
4	000627	Trần Quốc Thịnh	11A13	111	3.90	112	4.03	111	6.75					111	5.60	203	4.25	113	7.00
5	000636	Bùi Lê Nam An	11A13	444	3.45	113	4.20	114	6.00					113	5.50	203	6.00	113	6.50
6	000651	Trần Quốc Huy	11A13	222	2.55	113	5.08	111	5.75					113	6.25	201	6.25	113	5.50
7	000667	Nguyễn Kim Kiều Oanh	11A13	333	3.95	114	4.90	112	2.50					111	5.10	204	4.50	112	6.25
8	000689	Trần Thúy Diễm	11A13	333	4.00	112	4.38	113	6.75					114	4.85	201	5.00	112	7.00
9	000696	Phan Tuấn Khanh	11A13	333	5.20	112	4.20	112	6.75					111	6.25	203	6.25	112	6.00
10	000717	Đỗ Anh Thư	11A13	111	4.40	113	4.55	113	6.00					112	6.10	203	5.25	112	7.00
11	000745	Nguyễn Anh Khoa	11A13	333	2.75	113	4.38	111	5.50					114	5.85	203	5.25	113	6.50
12	000757	Chung Thiên Phúc	11A13	444	3.45	111	4.03	111	6.25					112	6.25	203	4.75	112	5.35
13	000786	Nguyễn Tuấn Kiệt	11A13	444	2.90	112	4.20	113	6.25					112	4.50	203	4.50	114	5.75
14	000792	Ngô Phan Khánh Ngân	11A13	333	4.00	114	4.90	114	6.75					114	6.10	201	6.25	112	7.00
15	000808	Nguyễn Ngọc Minh Thư	11A13	222	3.25	112	4.38	113	6.00					114	5.85	204	6.00	113	7.00
16	000819	Võ Kiều Lan Anh	11A13	222	4.40	114	5.43	113	6.75					111	6.50	204	6.25	113	7.00
17	000836	Nguyễn Hoàng Kim	11A13	222	3.05	112	4.38	114	6.25					114	6.10	202	5.75	111	6.25
18	000847	Đặng Thị Hồng Quyên	11A13	111	4.40	113	4.20	112	6.75					112	6.10	201	6.25	114	6.50
19	000873	Ngô Đình Đình	11A13	444	3.05	113	4.20	114	6.00					113	5.50	203	4.25	114	5.25
20	000880	Nguyễn Đào Trúc Linh	11A13	222	3.35	113	4.55	113	6.00					114	5.35	204	5.00	112	6.50
21	000899	Cao Thị Bảo Thy	11A13	444	3.00	111	3.68	112	4.25					112	4.85	203	4.25	113	5.10
22	000908	Phan Thị Khánh Vy	11A13	444	4.65	114	4.38	112	6.25					112	4.60	202	6.00	114	6.25
23	000928	Đặng Gia Long	11A13	222	4.60	114	4.20	114	6.50					112	5.75	201	5.75	113	5.60
24	000937	Nguyễn Minh Sang	11A13	111	1.15	112	3.50	111	6.75					113	6.00	203	0.00	113	6.00
25	000969	Lê Thị Cẩm Ly	11A13	111	3.70	114	4.90	111	6.50					112	5.60	202	5.50	113	6.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
26	000984	Nguyễn Chí Tài	11A13	111	4.05	113	5.08	112	6.25					114	6.50	204	5.50	111	5.75
27	000989	Vũ Anh Thy	11A13	111	4.25	112	4.90	113	4.75					112	6.25	203	6.00	113	7.00
28	001002	Võ Quỳnh Anh	11A13	333	2.95	114	4.90	111	5.25					113	6.25	202	5.25	114	5.75
29	001020	Nguyễn Phạm Thiên Lý	11A13	222	4.20	114	4.03	111	5.50					111	5.50	203	5.75	114	5.10
30	001031	Nguyễn Phương Thảo	11A13	222	2.30	111	4.55	114	6.25					113	6.10	201	5.25	111	6.25
31	001055	Lê Phúc Hậu	11A13	444	5.35	112	3.68	114	4.50					111	6.00	203	4.60	111	4.85
32	001061	Trần Thị Ngọc Mai	11A13	333	3.70	113	4.55	113	6.75					112	6.10	201	6.00	113	6.50
33	001081	Nguyễn Ngọc Ánh Tiên	11A13	222	2.40	114	4.55	112	4.25					114	5.50	202	4.50	114	5.25
34	001087	Nguyễn Yến Vi	11A13	333	5.20	114	4.55	112	6.50					113	6.10	204	6.50	112	7.00
35	001110	Lê Quang Minh	11A13	222	4.15	113	5.08	114	4.75					111	5.35	203	5.75	114	5.25
36	001120	Phan Thị Thu Thảo	11A13	444	2.15	114	4.38	113	5.25					111	4.25	202	5.50	111	5.50
37	001153	Lê Khánh Ngân	11A13	444	4.00	113	4.38	111	3.50					114	4.75	201	3.85	111	6.75
38	001170	Nguyễn Thị Thủy Tiên	11A13	333	3.20	113	4.20	112	6.75					111	5.60	202	5.50	112	7.00
39	001172	Huỳnh Thị Trúc	11A13	222	4.45	114	4.90	113	6.50					112	6.10	203	6.00	114	7.00
40	001185	Tạ Hoàng Gia Bảo	11A13	222	3.45	113	4.55	111	6.50					111	5.35	201	4.75	114	6.50
41	001204	Phạm Triệu Yến Nhi	11A13	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V	V	V
42	001212	Lưu Phước Thịnh	11A13	444	4.25	113	4.03	113	4.25					113	5.50	204	4.50	111	5.75
43	001235	Đỗ Quang Hiếu	11A13	444	1.30	112	2.28	113	3.25					112	4.85	202	5.00	112	5.75
44	001247	Huỳnh Trần Bảo Như	11A13	111	4.45	113	4.73	112	4.00					112	5.60	201	4.50	113	4.60
45	001262	Phạm Minh Trí	11A13	222	3.00	114	4.38	114	2.75					113	5.25	204	5.00	114	5.75
46	001263	Trương Nguyễn Cao Trí	11A13	333	3.15	113	4.20	114	5.50					114	5.10	203	5.00	112	5.00
1	000555	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	11A14	333	3.25	114	4.20	113	6.75					114	5.60	204	5.75	114	7.00
2	000559	Nguyễn Công Hùng	11A14	111	3.50	114	4.73	111	6.25					114	6.50	201	5.00	112	6.00
3	000563	Trần Tuấn Hưng	11A14	333	4.85	114	4.55	113	6.25					112	6.00	201	6.00	113	7.00
4	000578	Bùi Thanh Thảo	11A14	111	4.10	113	4.03	114	6.75					114	6.25	204	5.25	111	5.25
5	000595	Nguyễn Thảo Anh	11A14	111	2.40	113	3.85	112	5.75					114	4.25	204	3.75	111	5.00
6	000608	Võ Thư Kỳ	11A14	444	3.75	114	5.08	112	5.25					112	6.25	201	5.25	113	6.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
7	000623	Trần Thị Thu Thảo	11A14	111	3.25	111	4.73	111	5.00					113	5.75	202	5.50	111	4.75
8	000645	Tô Thị Diễm Hằng	11A14	444	2.85	113	4.90	113	5.25					114	3.50	204	4.60	114	5.50
9	000660	Lê Tuấn Minh	11A14	222	4.55	114	5.78	111	6.00					114	5.60	203	6.50	111	6.25
10	000671	Hồ Ngọc Nhã Thi	11A14	333	2.30	111	4.38	114	4.75					111	5.85	201	6.25	111	5.75
11	000682	Huỳnh Ngọc Trâm Anh	11A14	333	3.05	112	4.55	111	6.25					112	5.00	201	5.25	114	6.25
12	000711	Bùi Kim Phương	11A14	444	4.40	114	3.68	111	5.00					113	6.25	204	5.50	112	5.60
13	000719	Nguyễn Võ Anh Thư	11A14	444	3.75	114	3.85	113	6.75					111	5.10	204	5.00	114	5.50
14	000736	Huỳnh Hoàn Hào	11A14	333	3.55	112	4.55	112	6.75					112	5.35	201	5.50	112	5.25
15	000742	Lê Minh Khang	11A14	222	2.70	113	3.68	111	5.00					114	5.60	201	5.25	111	4.60
16	000760	Võ Lê Bảo Thy	11A14	444	4.10	112	4.90	112	5.50					111	5.75	204	6.25	114	5.75
17	000787	Phạm Mai Lam	11A14	444	5.30	113	4.73	114	6.25					114	5.85	201	5.75	111	6.25
18	000810	Nguyễn Nhật Tiến	11A14	333	3.15	111	4.55	114	5.00					112	4.60	202	5.25	113	6.50
19	000826	Võ Văn Trí Đức	11A14	222	3.25	111	4.38	114	5.25					112	5.35	202	6.00	111	5.50
20	000840	Phạm Minh Ngân	11A14	444	3.75	111	4.55	113	6.00					112	6.25	204	5.00	113	5.25
21	000855	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	11A14	111	2.95	112	4.55	112	5.00					113	6.00	201	4.75	111	5.75
22	000893	Võ Ngọc Quyên	11A14	111	3.00	112	4.03	113	6.75					112	4.35	201	5.00	112	6.00
23	000902	Nguyễn Thị Tuyết Trân	11A14	111	5.30	112	5.08	111	6.75					111	5.50	202	3.75	114	6.75
24	000915	Phạm Huỳnh Tấn Đạt	11A14	444	2.95	113	4.03	112	5.25					111	4.10	201	5.75	112	5.75
25	000923	Huỳnh Dương Anh Khôi	11A14	222	4.35	114	4.03	111	5.75					114	4.85	201	5.50	114	6.25
26	000944	Trần Thanh Trúc	11A14	111	3.15	111	4.03	112	6.75					111	5.75	204	4.85	113	6.50
27	000968	Trần Gia Linh	11A14	444	3.55	111	4.73	112	4.50					113	6.00	202	5.25	112	4.50
28	000991	Nguyễn Minh Tuấn	11A14	111	3.30	111	4.03	112	4.25					114	5.75	203	5.00	112	5.75
29	001006	Vũ Tiến Dũng	11A14	222	3.30	112	4.38	114	4.00					112	6.00	204	4.75	113	6.00
30	001024	Phan Ngọc Nhi	11A14	444	5.40	111	5.08	113	6.75					113	5.50	204	6.25	113	6.75
31	001039	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A14	222	5.80	112	5.43	113	6.25					111	6.10	201	5.75	113	7.00
32	001073	Nguyễn Phạm Khánh Quỳnh	11A14	111	4.00	111	4.20	111	5.25					114	5.10	203	4.75	113	6.00
33	001086	Võ Đình Văn	11A14	111	3.95	111	4.90	113	6.75					111	5.50	204	4.75	112	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
34	001094	Chung Gia Bảo	11A14	111	3.90	111	4.90	111	6.00					112	6.00	202	5.00	112	6.50
35	001104	Đình Hoàng Tuấn Kiệt	11A14	222	2.00	114	4.90	114	4.25					114	5.60	201	5.50	112	5.75
36	001129	Phan Thị Hoàng Vi	11A14	333	3.90	111	4.38	114	5.75					113	5.50	201	5.75	114	6.00
37	001150	Võ Khánh Ly	11A14	444	4.00	114	4.55	113	1.75					112	5.10	203	6.00	112	6.25
38	001177	Nguyễn Dương Thảo Vy	11A14	444	3.35	113	4.55	114	4.25					112	5.00	201	4.50	111	6.00
39	001182	Trần Ngọc Quỳnh Anh	11A14	444	4.60	113	5.60	113	5.50					112	5.00	201	5.25	113	6.25
40	001206	Lê Thị Quỳnh Như	11A14	111	2.50	113	4.90	114	4.25					112	5.85	201	4.50	114	5.00
41	001222	Phạm Nguyễn Huyền Vy	11A14	111	3.10	113	4.73	111	6.75					113	5.50	203	5.25	114	4.85
42	001224	Nguyễn Thị Thái An	11A14	222	4.65	114	4.38	112	4.25					114	6.00	201	5.50	112	5.75
43	001253	Nguyễn Thành Tài	11A14	444	4.40	114	4.55	111	5.50					111	5.75	203	5.25	111	5.85
1	000581	Lê Hoàng Bảo Thy	11A15	444	3.75	112	5.08	111	6.75					113	6.00	201	4.25	112	6.50
2	000582	Lê Mạnh Tiến	11A15	333	3.70	113	4.73	114	6.50					112	6.75	203	4.25	114	4.75
3	000600	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A15	111	4.40	113	4.55	111	6.75					111	6.25	204	5.50	111	6.25
4	000619	Trần Thị Quỳnh Như	11A15	222	5.85	113	4.55	112	6.75					113	5.85	202	4.50	113	6.50
5	000632	Nguyễn Tuấn Tú	11A15	111	3.25	113	4.20	114	6.00					112	4.25	202	4.50	112	5.25
6	000639	Hoàng Ngọc Anh	11A15	222	5.20	113	4.03	113	6.75					113	6.50	203	5.75	114	7.00
7	000672	Phạm Đào Minh Thư	11A15	111	4.55	113	5.08	113	6.50					112	6.25	202	5.50	114	6.75
8	000680	Huỳnh Phương Vy	11A15	444	3.10	111	4.03	112	6.25					112	5.60	204	5.00	112	6.00
9	000690	Phạm Ngọc Tiến Đạt	11A15	111	2.75	114	3.15	112	6.00					111	5.25	202	4.25	114	5.50
10	000706	Nguyễn Gia Như	11A15	333	3.95	111	4.38	112	6.75					113	6.00	203	5.50	112	6.50
11	000728	Nguyễn Hoàng Quyền Anh	11A15	444	4.75	111	4.55	114	6.50					111	5.60	201	4.75	114	5.75
12	000759	Trần Thái Thịnh	11A15	222	3.05	112	4.20	114	5.75					112	5.60	201	4.50	114	6.25
13	000761	Trần Gia Toàn	11A15	333	4.10	112	4.20	111	4.50					114	4.25	204	3.75	111	5.00
14	000779	Đặng Thị Diệu Hà	11A15	444	5.15	114	4.73	114	6.25					114	5.75	201	5.00	111	5.75
15	000796	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	11A15	111	5.35	113	4.90	114	6.50					113	6.25	201	5.25	113	6.50
16	000811	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	11A15	444	4.05	114	4.38	111	6.75					113	6.25	203	6.00	114	7.00
17	000820	Lê Nguyễn Ngọc Ánh	11A15	444	3.85	111	5.25	111	6.25					113	5.85	202	4.25	112	6.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
18	000851	Nguyễn Đoàn Phương Thảo	11A15	333	3.95	112	4.55	113	6.50					114	5.85	202	5.75	113	6.10
19	000863	Hà Hải Yên	11A15	111	5.05	112	3.50	114	5.75					112	6.50	204	5.75	113	6.00
20	000875	Lê Anh Ngọc Hiếu	11A15	111	3.15	112	3.50	112	3.25					112	5.50	201	4.50	113	6.25
21	000886	Nguyễn Thị Kiều Nhi	11A15	333	2.90	114	4.03	113	6.75					113	4.60	201	5.25	114	4.50
22	000911	Nguyễn Thiên Bảo	11A15	444	4.65	114	3.85	112	6.75					114	6.25	203	4.75	112	6.00
23	000938	Nguyễn Thành Tài	11A15	222	3.35	114	3.85	112	5.25					112	6.50	204	5.25	111	6.10
24	000943	Thạch Thị Huỳnh Trinh	11A15	111	3.30	113	4.55	114	6.00					114	5.35	203	5.00	114	5.50
25	000964	Huy Đức Hòa	11A15	444	5.15	112	4.55	114	6.75					113	6.00	204	5.50	114	6.50
26	000974	Nguyễn Bảo Ngọc	11A15	111	3.90	114	3.68	113	6.00					112	5.85	201	4.25	112	4.75
27	000993	Kiều Phan Yên Vân	11A15	222	2.65	114	3.68	113	3.75					114	2.85	201	4.25	112	4.75
28	001005	Phạm Gia Bảo	11A15	333	3.30	114	4.20	113	6.25					113	6.25	201	5.25	112	7.00
29	001026	Cao Mạnh Phú	11A15	111	3.25	113	3.50	114	4.25					112	5.75	202	3.25	112	5.60
30	001043	Tạ Thị Minh Yên	11A15	222	3.75	111	4.55	112	6.75					114	6.00	204	5.00	111	7.00
31	001057	Lâm Gia Huy	11A15	111	3.30	114	4.38	111	4.25					114	5.50	201	5.25	112	5.50
32	001065	Lưu Nguyễn Khánh Ngọc	11A15	333	3.05	112	4.90	113	6.00					113	5.60	202	5.50	114	6.75
33	001095	Phạm Thanh Bình	11A15	333	4.45	114	4.38	112	6.50					114	5.85	202	5.25	114	6.50
34	001117	Phạm Hồng Phong	11A15	111	3.85	114	4.73	114	4.50					113	5.00	204	4.75	112	5.75
35	001127	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A15	444	3.70	112	4.38	113	6.75					111	6.10	204	5.00	111	6.75
36	001147	Nguyễn Minh Hưng	11A15	111	1.90	114	4.03	114	3.25					111	3.00	202	4.00	113	5.50
37	001154	Nguyễn Thu Kim Ngân	11A15	333	3.75	111	4.38	113	6.75					111	6.00	202	6.25	113	7.00
38	001176	Lê Tường Vi	11A15	222	4.65	111	4.20	114	6.75					113	6.50	203	6.00	113	6.50
39	001187	Trương Thị Mỹ Duyên	11A15	111	3.90	112	3.85	113	6.75					111	6.00	204	5.25	111	6.75
40	001207	Nguyễn Ngọc Vy Oanh	11A15	333	4.25	112	4.20	112	6.75					113	6.25	201	5.50	112	6.75
41	001240	Ngô Xuân Lộc	11A15	444	4.15	114	4.38	111	3.25					111	5.10	202	4.25	111	6.25
42	001242	Nguyễn Thị Trà My	11A15	111	4.00	111	4.38	112	6.75					112	6.50	203	6.25	114	6.10
1	000549	Lương Gia Bảo	11A16	222	4.40	113	4.03	114	4.00					113	5.75	204	5.50	112	5.50
2	000565	Nguyễn Tuấn Kiệt	11A16	444	4.55	111	4.55	114	6.75					114	6.25	202	5.60	111	6.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	000598	Nguyễn Thanh Bình	11A16	222	3.20	113	3.85	112	3.00					113	3.35	201	3.25	112	4.85
4	000616	Đào Nguyễn Quỳnh Như	11A16	444	3.30	111	3.85	114	5.00					114	5.50	201	5.00	112	6.25
5	000643	Đào Minh Châu	11A16	222	4.45	114	4.90	113	6.75					114	5.50	201	6.00	111	7.00
6	000656	Dương Thúy Kiều	11A16	444	4.45	112	4.90	113	6.75					113	6.25	201	5.75	114	6.00
7	000683	Lâm Quỳnh Anh	11A16	444	3.85	113	4.03	112	6.25					113	4.25	202	4.25	113	6.50
8	000688	Trần Quốc Chiến	11A16	222	3.35	113	4.03	114	6.25					111	5.10	202	5.50	111	6.10
9	000707	Nguyễn Hoàng Yến Như	11A16	222	3.35	111	4.20	111	6.25					114	4.25	201	3.35	111	5.25
10	000726	Lê Hoàng Hải Yến	11A16	111	4.90	111	4.20	113	6.75					112	6.50	201	6.50	111	6.75
11	000732	Nguyễn Phan Duy Cường	11A16	222	5.10	111	4.20	114	6.75					112	6.50	202	5.75	111	7.00
12	000749	Nguyễn Khánh Ly	11A16	111	5.15	114	4.38	114	5.75					113	6.10	203	4.85	111	5.75
13	000778	Mai Thị Mỹ Duyên	11A16	444	2.70	113	4.73	113	3.25					111	5.75	202	4.75	113	5.75
14	000798	Lê Thiên Phú	11A16	222	4.30	114	3.85	112	6.75					114	6.00	203	4.50	113	6.25
15	000815	Trần Bảo Vy	11A16	222	2.90	112	3.85	111	6.50					111	6.10	204	4.50	114	5.75
16	000824	Đoàn Trần Hải Dương	11A16	333	3.35	112	3.50	113	6.25					114	5.00	201	3.00	114	6.50
17	000839	Hà Ngọc Kim Ngân	11A16	111	3.35	113	4.20	112	6.50					111	6.00	204	4.35	112	6.50
18	000866	Lý Hoài Huỳnh Anh	11A16	333	2.75	113	4.73	111	6.75					114	6.50	201	5.75	111	6.50
19	000871	Bùi Hải Đăng	11A16	333	3.00	112	4.73	111	5.50					112	4.60	202	3.85	113	6.25
20	000889	Thái Song Phúc	11A16	333	5.35	114	4.20	113	6.75					111	6.00	202	6.25	111	7.00
21	000906	Lê Thanh Vy	11A16	111	2.40	111	3.85	113	6.00					114	5.35	203	4.10	112	5.50
22	000917	Đỗ Nguyễn Ngọc Hân	11A16	333	2.45	111	4.03	113	6.50					114	6.10	203	4.75	111	6.25
23	000931	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	11A16	444	5.60	111	4.38	113	6.75					113	6.10	204	5.50	112	6.50
24	000962	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	11A16	333	2.95	112	3.33	111	5.00					112	6.10	202	4.50	112	6.00
25	000980	Đinh Vũ Hoàng Phụng	11A16	222	3.75	113	4.38	113	3.75					112	5.75	201	3.35	113	5.75
26	000992	Bùi Ngọc Trúc Vân	11A16	111	3.25	111	4.20	114	3.25					111	3.85	203	3.75	111	6.50
27	001009	BÙI THẾ HIỂN	11A16	333	2.75	112	3.85	113	4.50					113	6.25	202	5.75	113	6.00
28	001021	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	11A16	111	3.50	111	4.90	112	6.25					113	5.50	202	6.00	111	6.75
29	001047	Phan Ngọc Ánh	11A16	V	V	111	1.93	112	4.50					111	3.35	204	4.00	111	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	001058	Lê Trần Gia Huy	11A16	444	3.75	112	4.20	112	5.75					111	6.10	202	5.00	114	6.00
31	001072	Lê Bảo Quyên	11A16	222	3.95	114	3.50	114	4.50					112	4.25	201	5.25	112	5.75
32	001080	Nguyễn Bảo Thy	11A16	444	3.30	113	3.85	112	6.25					112	5.50	203	3.95	112	5.75
33	001103	Phùng Anh Huy	11A16	444	1.30	112	4.20	112	6.25					112	5.60	203	4.25	114	5.60
34	001115	Lưu Thị Yến Nhi	11A16	222	5.35	113	4.73	111	6.00					111	5.75	203	4.75	112	6.50
35	001148	Nguyễn Minh Khang	11A16	222	4.45	112	4.20	112	6.50					113	5.75	202	5.50	114	7.00
36	001162	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	11A16	333	2.65	114	4.20	113	4.75					111	4.60	202	4.50	114	5.60
37	001169	Lý Minh Thư	11A16	111	4.40	113	5.25	114	5.75					114	6.00	203	4.50	111	6.00
38	001179	Nguyễn Ngọc An	11A16	111	3.45	114	4.38	111	5.50					111	3.50	202	4.75	112	4.75
39	001195	Cao Ngọc Bảo Khuyên	11A16	222	2.65	112	4.90	114	4.75					111	6.25	204	4.75	113	6.25
40	001205	Tô Ngọc Xuân Nhi	11A16	222	2.65	112	4.73	113	4.50					113	4.50	202	5.75	111	5.75
41	001225	Bùi Dương Bảo Ân	11A16	111	3.25	113	4.20	112	6.25					113	6.50	202	6.00	112	5.25
42	001238	Nguyễn Tấn Kiệt	11A16	333	2.70	113	3.33	113	3.50					112	3.35	203	2.75	112	5.00
43	001257	Nguyễn Vũ Phương Thảo	11A16	222	3.70	114	4.73	111	4.75					114	4.75	202	5.50	114	6.10
44	001259	Nguyễn Hoàng Gia Thịnh	11A16	110	0.00	003	5.60	119	3.25					110	3.75	222	0.00	119	0
1	000553	Hồ Trọng Hiếu	11A2	222	2.40	111	3.50	112	3.50	111	2.75	111	3.10						
2	000556	Nguyễn Huỳnh Minh Hiếu	11A2	111	4.85	112	3.85	113	5.75	211	4.50	114	6.00						
3	000575	Nguyễn Huỳnh Thành Nhân	11A2	111	5.65	113	4.55	114	5.50	111	5.00	112	3.20						
4	000587	Đặng Nhật Trường	11A2	333	4.45	113	5.25	112	5.75	111	5.50	112	4.50						
5	000591	Nguyễn Phạm Hoàng An	11A2	333	3.90	113	3.85	112	6.00	311	2.75	113	4.25						
6	000606	Bùi Quốc Huy	11A2	222	1.70	112	3.68	111	5.50	411	2.25	111	1.50						
7	000617	Hồ Nguyễn Tú Như	11A2	333	2.55	111	4.38	114	5.25	411	2.50	112	3.00						
8	000646	Trần Võ Gia Hân	11A2	222	4.10	111	4.03	113	5.00	411	5.50	114	4.25						
9	000658	Nguyễn Thị Thùy Linh	11A2	111	6.25	113	4.73	112	6.75	111	5.75	114	5.50						
10	000666	Nguyễn Bạch Quỳnh Như	11A2	111	5.55	113	4.20	113	6.75	411	5.50	114	4.70						
11	000678	Nguyễn Thành Tú	11A2	333	3.55	114	4.55	113	6.75	111	4.50	112	3.85						
12	000701	Kim Bảo Nam	11A2	333	2.35	112	5.08	112	6.25	111	3.75	114	4.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
13	000708	Trần Lê Minh Như	11A2	222	3.70	112	3.68	113	5.75	211	5.25	111	4.25						
14	000734	Nguyễn Anh Điệp	11A2	111	4.00	114	3.50	113	4.25	111	3.75	113	4.50						
15	000737	Vũ Nguyễn Minh Hiếu	11A2	333	5.65	112	4.20	111	6.75	411	6.75	114	5.50						
16	000756	Ngô Đình Phát	11A2	110	0.00	003	3.15	119	4.75	113	2.00	110	6.75						
17	000771	Nguyễn Hoàng Việt	11A2	444	5.40	112	4.38	111	6.75	411	4.75	111	4.00						
18	000784	Nguyễn Tấn Gia Huy	11A2	333	3.25	111	4.55	112	6.75	111	5.75	113	4.60						
19	000797	Trần Thanh Phong	11A2	111	4.30	111	4.90	111	3.25	411	2.50	112	3.10						
20	000823	Phạm Tấn Dũng	11A2	222	6.15	114	4.55	113	6.75	411	3.25	114	4.25						
21	000837	Vũ Văn Linh	11A2	222	4.30	112	3.68	111	4.25	111	4.00	114	4.00						
22	000845	Triệu Minh Phúc	11A2	444	4.60	112	3.68	112	5.00	111	2.50	114	4.00						
23	000861	Phạm Nguyễn Quang Vinh	11A2	222	4.00	111	4.90	113	5.50	411	3.75	114	4.00						
24	000884	Nguyễn Kim Ngân	11A2	222	4.70	111	4.03	112	5.25	411	6.25	111	4.75						
25	000891	Nguyễn Lê Huyền Kim Phụng	11A2	444	4.90	113	4.55	112	6.75	311	5.00	111	4.35						
26	000910	Huỳnh Đại Ân	11A2	111	5.55	113	3.85	113	5.75	111	5.75	114	4.35						
27	000918	Nguyễn Hoàng Xuân Hùng	11A2	333	3.25	111	3.85	114	4.50	311	4.00	113	3.45						
28	000935	Ngô Nguyễn Vạn Phước	11A2	444	3.35	111	4.03	114	6.00	311	3.50	111	3.35						
29	000950	Nguyễn Trọng Vũ	11A2	444	4.85	114	3.85	112	4.75	211	3.75	113	2.45						
30	000966	Nguyễn Chí Khang	11A2	110	0.00	003	3.68	119	6.00	113	3.00	110	6.00						
31	000981	Đỗ Mai Tấn Quốc	11A2	222	3.30	112	3.68	111	3.00	111	3.00	114	2.60						
32	001003	Nguyễn Thị APan	11A2	222	5.40	111	4.90	111	6.75	211	6.25	112	6.00						
33	001018	Đỗ Gia Long	11A2	111	4.75	112	4.20	112	6.75	211	4.50	111	5.50						
34	001029	Lê Hữu Tài	11A2	111	3.30	113	3.50	111	6.75	411	5.25	112	4.35						
35	001042	Đặng Vũ Nghi Xuân	11A2	111	6.50	113	5.25	111	6.75	211	6.00	113	5.25						
36	001064	Võ Nhân Nghĩa	11A2	111	3.95	111	4.20	114	6.00	111	3.00	112	4.50						
37	001076	Đặng Minh Tâm	11A2	444	4.40	114	3.15	114	5.50	411	2.75	111	3.35						
38	001093	Vũ Hoàng Kim Anh	11A2	222	4.05	113	3.33	111	6.50	411	3.50	112	4.20						
39	001101	Phạm Mạnh Hùng	11A2	111	2.80	113	3.68	111	3.00	211	4.25	114	3.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	001121	Nguyễn Huỳnh Đức Thịnh	11A2	111	3.30	113	4.55	112	5.00	311	3.25	112	3.10						
41	001149	Phạm Duy Khôi	11A2	222	4.25	113	4.20	111	6.25	111	3.75	112	3.85						
42	001168	Đặng Thanh Thuận	11A2	444	4.35	111	4.38	111	6.75	311	5.25	114	4.25						
43	001180	Đinh Sỹ Đức Anh	11A2	111	2.45	114	4.20	112	3.75	111	2.25	114	2.85						
44	001200	Vũ Hoàng Minh	11A2	333	3.85	111	4.03	112	6.25	311	5.50	111	4.85						
45	001216	Huỳnh Phúc Toàn	11A2	222	4.65	114	4.38	111	4.75	111	2.25	112	5.00						
46	001246	Trần Ngọc Thái Nguyên	11A2	444	5.85	114	4.20	112	5.25	311	5.50	111	3.35						
47	001261	Lại Vũ Huyền Trân	11A2	222	4.25	112	4.03	114	5.25	111	4.00	111	3.50						
1	000551	Lê Nguyễn Minh Châu	11A3	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V						
2	000566	Trần Trọng Nhật Lâm	11A3	111	3.05	111	3.50	113	5.50	111	5.00	113	3.50						
3	000568	Lưu Hoàng Long	11A3	444	3.15	114	4.03	111	3.75	411	4.00	111	2.00						
4	000597	Nguyễn Gia Bảo	11A3	222	3.35	112	3.68	111	4.50	311	4.00	113	3.25						
5	000604	Nguyễn Minh Hiếu	11A3	111	3.75	113	4.73	114	3.75	111	4.25	113	4.75						
6	000621	Lê Hoàng Phúc	11A3	333	4.70	114	4.55	111	6.50	311	4.75	112	5.00						
7	000655	Lương Gia Kiệt	11A3	222	6.40	111	4.20	113	3.00	311	2.00	111	2.10						
8	000670	Lê Trần Mỹ Tâm	11A3	111	3.35	112	4.03	111	6.50	111	4.25	112	2.95						
9	000686	Nguyễn Xuân Bắc	11A3	111	4.25	112	4.55	111	5.00	111	5.00	111	3.00						
10	000693	Kim Trung Hiếu	11A3	444	4.30	112	4.55	114	4.75	211	5.50	111	3.25						
11	000721	Tăng Thanh Tiến	11A3	444	5.20	112	3.85	114	2.75	411	3.25	114	3.60						
12	000746	Lê Cao Minh Khôi	11A3	444	4.00	112	3.50	114	4.00	211	3.75	113	3.60						
13	000751	Trần Hoàng Đại Nghĩa	11A3	222	3.80	113	4.38	114	3.50	111	3.00	114	2.00						
14	000775	Phan Trí Bình	11A3	444	4.45	113	4.38	112	3.75	411	4.00	114	2.35						
15	000782	Phạm Lê Thu Hiền	11A3	222	4.10	114	4.55	111	6.50	311	3.50	111	4.35						
16	000802	Phan Thị Thảo Phương	11A3	222	1.50	114	4.38	112	4.75	211	4.75	113	3.85						
17	000834	Đặng Lê Anh Khôi	11A3	333	5.75	111	5.08	111	5.50	311	4.50	112	5.25						
18	000850	Huỳnh Mai Ngọc Thảo	11A3	222	3.85	114	4.55	114	5.50	211	4.50	113	3.75						
19	000868	Nguyễn Ngọc Nhất Chung	11A3	333	3.65	114	3.50	113	4.50	311	3.50	114	3.50						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
20	000874	Nguyễn Phương Hân	11A3	222	2.60	113	3.33	111	5.75	311	4.50	113	3.85						
21	000903	Trương Đình Trí	11A3	111	4.90	111	4.55	112	4.75	111	3.75	113	4.25						
22	000921	Võ Minh Khang	11A3	333	3.90	112	4.55	113	4.25	211	3.25	114	2.50						
23	000933	Lê Hà Quỳnh Như	11A3	111	4.75	112	4.90	114	6.75	111	4.25	113	3.60						
24	000956	Trương Quang Duy	11A3	333	3.95	113	4.38	112	5.75	411	3.75	114	4.50						
25	000960	Phùng Quý Đức	11A3	444	3.55	111	3.68	114	4.00	111	4.75	113	3.25						
26	000982	Huỳnh Kim Quyên	11A3	111	4.85	111	4.38	114	6.75	411	5.50	114	3.85						
27	001012	Nguyễn Diệu Hương	11A3	222	3.75	112	5.43	112	6.75	211	5.75	113	3.75						
28	001033	Nguyễn Gia Thiệu	11A3	333	3.25	114	4.03	113	6.75	311	4.25	111	6.00						
29	001051	Triệu Tăng Quốc Đại	11A3	444	5.35	112	4.55	112	5.50	411	5.25	112	3.00						
30	001052	Vũ Văn Đông	11A3	222	3.40	114	3.68	113	4.00	111	5.00	112	2.85						
31	001088	Lê Văn Vũ	11A3	444	4.15	112	4.90	112	6.75	411	6.25	114	5.60						
32	001089	Bạch Kim Anh	11A3	222	4.15	111	4.03	113	3.75	311	3.50	112	3.00						
33	001102	Lê Minh Huy	11A3	333	4.10	113	4.73	111	5.75	111	4.25	112	4.25						
34	001116	Nguyễn Thành Phát	11A3	110	0.00	003	3.50	119	4.25	113	4.00	110	6.50						
35	001139	Đỗ Thành Đạt	11A3	333	3.15	112	4.03	114	5.75	411	3.00	113	2.25						
36	001141	Phạm Nguyễn Hải Đăng	11A3	222	4.85	114	4.55	113	6.00	111	5.50	111	5.00						
37	001164	Huỳnh Thị Minh Tâm	11A3	444	4.25	111	4.90	114	6.75	311	6.75	114	5.50						
38	001184	Vũ Thị Phương Anh	11A3	111	3.05	112	3.68	113	6.75	411	4.00	111	4.75						
39	001192	Lê Hoàng Quốc Huy	11A3	333	2.85	112	4.38	114	6.00	211	5.50	114	3.50						
40	001211	Cao Triều Thịnh	11A3	111	4.10	114	3.68	112	4.00	111	4.25	113	5.25						
41	001230	Lê Hoàng Đạt	11A3	333	6.00	111	5.78	112	4.25	211	5.00	114	4.75						
42	001231	Lê Tấn Đạt	11A3	444	3.30	114	3.85	111	4.75	311	4.00	111	3.35						
43	001268	Lê Nguyễn Thanh Vy	11A3	333	5.30	113	5.08	112	6.50	111	5.75	114	4.75						
1	000562	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11A4	111	5.10	111	4.03	114	6.50	211	5.25	112	5.10			204	5.00		
2	000594	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	11A4	333	5.85	111	4.73	113	6.75	311	5.75	111	5.85			202	6.00		
3	000611	Đặng Hoàng Long	11A4	444	3.95	111	2.98	114	4.00	111	3.75	113	2.20			201	4.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
4	000628	Nguyễn Trần Anh Thư	11A4	111	4.45	112	4.73	114	6.00	211	3.75	112	3.75			204	5.00		
5	000642	Nguyễn Xuân Bắc	11A4	222	2.25	113	2.98	112	2.50	211	1.25	113	2.10			202	4.25		
6	000653	Vũ Việt Gia Hưng	11A4	111	3.95	114	4.20	112	6.75	411	6.00	113	6.25			201	5.50		
7	000687	Nguyễn Thiên Bình	11A4	444	5.15	111	4.90	114	4.50	411	5.50	112	3.85			201	5.25		
8	000700	Ngô Tấn Lộc	11A4	222	3.75	112	4.55	111	4.50	211	4.50	113	4.25			202	4.00		
9	000718	Huỳnh Anh Thư	11A4	111	3.65	113	4.03	112	5.50	211	5.25	112	3.20			201	5.25		
10	000731	Trương Quốc Bình	11A4	111	3.95	114	4.55	112	6.25	311	5.75	112	4.75			204	6.25		
11	000740	Phạm Nguyễn Thanh Hương	11A4	111	3.15	114	4.03	114	5.75	211	5.00	112	4.00			202	5.10		
12	000777	Châu Minh Chí	11A4	333	5.15	114	4.03	111	4.75	411	4.75	112	2.10			204	5.75		
13	000790	Nguyễn Đặng Quốc Minh	11A4	222	4.45	113	4.38	111	3.75	111	4.75	111	3.10			204	5.25		
14	000806	Võ Hoàng Thịnh	11A4	333	3.30	113	4.20	112	5.25	311	3.75	112	4.20			202	4.10		
15	000822	Trần Nhật Thụy Du	11A4	444	4.45	113	4.20	114	4.75	111	5.00	111	4.10			201	5.25		
16	000832	Lê Nguyễn Kim Khánh	11A4	222	3.75	111	4.03	114	5.50	411	4.00	113	4.50			202	6.50		
17	000862	Nguyễn Như Ý	11A4	444	3.50	111	5.08	111	5.75	311	5.00	112	4.00			203	5.25		
18	000870	Đào Lê Anh Dũng	11A4	444	2.80	111	3.85	112	2.00	111	3.00	111	3.85			204	3.00		
19	000882	Hồ Hoài Nam	11A4	333	4.85	112	4.38	113	6.75	311	6.00	112	6.25			203	4.75		
20	000892	Phạm Vũ Duy Quyên	11A4	444	4.15	113	4.55	114	4.75	411	4.50	113	4.50			203	5.25		
21	000914	Phạm Thị Phương Duy	11A4	111	5.10	114	4.73	114	6.25	311	6.00	112	4.85			202	6.25		
22	000924	Huỳnh Đăng Khôi	11A4	222	3.75	112	4.73	111	3.50	311	4.25	111	6.25			202	4.00		
23	000953	Phan Thúy Vy	11A4	333	3.80	112	4.55	112	5.25	111	3.75	112	5.00			203	4.35		
24	000959	Phạm Tấn Đạt	11A4	111	3.20	111	4.38	112	2.25	411	2.00	111	6.00			203	3.75		
25	000972	Lê Hồ Bảo Ngọc	11A4	222	3.75	111	3.68	112	6.00	211	4.00	111	3.85			203	4.25		
26	000979	Võ Lê Bảo Phúc	11A4	333	3.60	113	3.33	114	3.25	411	3.00	112	3.10			202	4.25		
27	001008	Nguyễn Minh Đức	11A4	444	4.90	112	4.90	112	6.25	211	6.00	114	3.75			202	5.00		
28	001017	Giang Thành Lâm	11A4	333	2.80	114	4.03	114	6.75	311	5.00	111	4.75			201	4.75		
29	001041	Hoàng Hồ Tường Vy	11A4	333	4.65	114	4.73	114	6.75	311	5.75	113	6.75			202	5.75		
30	001053	Nguyễn Trần Mỹ Hà	11A4	111	3.50	114	4.03	111	4.25	411	4.75	113	2.25			204	3.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	001067	Nguyễn Trí Nguyên	11A4	222	4.45	111	4.38	112	6.50	211	6.00	112	5.10			204	5.75		
32	001070	Son Tấn Phúc	11A4	111	4.55	112	4.38	111	5.25	111	4.00	114	3.75			204	5.50		
33	001098	NGUYỄN HOÀNG GIA HÂN	11A4	111	3.70	111	2.63	113	4.50	111	4.75	113	3.25			204	3.00		
34	001108	Nguyễn Thụy Trúc Lâm	11A4	333	5.85	112	4.90	112	6.50	311	5.75	114	5.25			204	5.50		
35	001130	Đặng Thế Vinh	11A4	111	3.25	111	4.38	114	3.25	311	3.00	113	3.25			203	2.85		
36	001143	Nguyễn Đức Hiếu	11A4	111	3.65	112	4.90	112	4.00	311	2.50	112	2.70			201	2.75		
37	001159	Nguyễn Ngọc Yến Như	11A4	333	4.65	111	4.38	114	5.25	411	5.50	114	4.75			201	5.75		
38	001160	Ngô Hồng Phúc	11A4	111	3.50	113	4.38	112	6.00	111	3.75	113	3.35			203	4.25		
39	001191	Nguyễn Huy Hoàng	11A4	444	5.05	111	3.85	114	5.25	111	5.25	113	6.00			204	5.50		
40	001198	Dương Lê Phương Linh	11A4	222	4.90	113	4.38	111	6.25	211	4.75	114	4.25			203	5.50		
41	001219	Thạch Lê Phương Trinh	11A4	222	4.70	112	4.73	114	5.75	411	4.50	114	3.60			201	4.50		
42	001236	Nguyễn Nhật Hoàng	11A4	444	4.00	114	4.55	112	6.00	311	4.75	114	4.20			204	4.75		
43	001250	Nguyễn Tiến Phát	11A4	444	3.10	114	3.15	112	3.75	211	3.00	112	3.50			201	3.10		
44	001251	Lê Hoàng Phú	11A4	111	3.00	111	3.50	114	4.00	311	2.75	111	3.25			202	2.75		
1	000548	Võ Phạm Thiên Ân	11A5	222	4.35	112	4.73	111	6.75	311	5.75	111	4.95			202	5.75		
2	000550	Nguyễn Gia Bảo	11A5	333	6.30	113	4.73	112	6.75	411	6.00	114	4.60			203	5.75		
3	000571	Lý Nhật Minh	11A5	111	3.50	113	4.38	114	6.75	311	3.75	112	4.60			204	5.50		
4	000580	Võ Đoàn Anh Thư	11A5	444	4.70	114	4.03	113	6.75	111	4.75	113	4.10			202	6.25		
5	000602	Nguyễn Thị Ngọc Hân	11A5	222	5.60	112	4.90	113	6.75	111	5.25	114	4.85			203	5.50		
6	000614	Phan Trung Nghĩa	11A5	333	4.55	111	4.90	113	5.75	411	4.50	114	3.35			201	5.75		
7	000635	Phan Hồng Phương Vy	11A5	333	3.75	111	5.08	113	6.25	211	3.75	113	4.25			201	5.75		
8	000640	Hoàng Tuấn Anh	11A5	444	3.85	112	4.38	114	6.75	411	5.50	114	4.85			202	3.25		
9	000650	Nguyễn Quốc Huy	11A5	333	4.25	113	4.20	111	6.75	211	6.50	114	6.50			204	6.00		
10	000663	Đào Kim Bảo Ngọc	11A5	444	3.75	112	4.20	113	5.50	211	4.00	113	3.60			203	4.50		
11	000676	Trần Nguyễn Gia Trí	11A5	444	3.30	113	4.38	113	6.25	311	6.25	112	3.50			201	5.75		
12	000697	Lữ Thiện Quang Khánh	11A5	333	4.05	113	5.25	114	5.75	311	4.50	114	3.85			203	5.50		
13	000703	Lê Ánh Ngọc	11A5	222	4.85	113	4.20	111	6.75	411	5.75	112	5.00			203	6.00		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
14	000725	Trương Kim Vy	11A5	222	3.40	114	4.55	113	6.25	411	5.00	114	2.75			204	5.75		
15	000727	Đặng Quỳnh Anh	11A5	333	5.35	112	5.25	114	5.50	311	5.50	111	4.85			202	4.50		
16	000733	Lê Huỳnh Thanh Diệu	11A5	222	3.70	113	4.38	113	6.00	211	4.75	113	4.25			202	6.00		
17	000753	Lê Đỗ Thành Nhân	11A5	222	6.35	113	4.55	113	6.75	311	6.25	111	5.60			202	6.50		
18	000765	Cao Anh Tú	11A5	333	3.85	114	4.55	112	4.50	311	5.25	111	4.00			203	4.75		
19	000781	Võ Thị Phúc Hậu	11A5	111	3.70	113	4.20	111	6.75	411	3.50	111	4.75			202	5.75		
20	000795	Đặng Hồng Phương Nhi	11A5	444	4.00	114	4.90	111	4.50	211	4.25	112	3.75			201	4.50		
21	000829	Nguyễn Xuân Gia Huy	11A5	222	4.00	114	4.55	113	5.75	411	4.00	113	3.35			204	5.25		
22	000842	Nguyễn Thị Yến Nhi	11A5	111	4.15	111	5.25	114	6.25	111	5.00	112	5.25			202	5.75		
23	000856	Trương Ngọc Thanh Tú	11A5	111	2.70	112	4.20	114	5.50	111	4.50	111	4.00			204	6.25		
24	000879	Nguyễn Lê Anh Khôi	11A5	222	5.40	111	5.08	112	6.75	211	5.50	111	3.50			203	4.50		
25	000887	Hồ Thị Hồng Oanh	11A5	222	5.55	111	5.43	112	6.75	111	4.75	112	5.75			204	6.50		
26	000916	Lê Huỳnh Hải Đăng	11A5	444	3.75	112	4.03	111	6.00	211	4.25	112	3.85			203	5.25		
27	000934	Lê Minh Phát	11A5	222	5.80	114	5.95	114	5.75	411	6.00	114	5.25			204	5.75		
28	000945	Nguyễn Phạm Tuấn	11A5	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V			V	V		
29	000963	Hoàng Minh Hiếu	11A5	444	5.80	113	4.38	114	6.00	111	5.75	113	4.10			201	5.75		
30	000977	Nguyễn Đình Phúc	11A5	444	6.25	114	4.55	112	6.75	211	6.75	113	5.25			204	6.25		
31	001011	Huỳnh Phúc Hưng	11A5	444	3.80	114	4.03	111	6.00	311	4.75	114	4.50			204	5.25		
32	001027	Trần Mai Quang	11A5	444	4.85	114	4.55	112	6.75	111	5.25	113	4.10			204	5.50		
33	001038	Nguyễn Tường	11A5	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V			V	V		
34	001060	Hoàng Ngọc Xuân Mai	11A5	111	5.15	113	4.73	111	6.75	211	5.25	114	6.00			203	6.00		
35	001074	Nguyễn Thái Sơn	11A5	333	2.15	112	4.38	113	5.25	411	4.25	114	1.85			202	3.75		
36	001097	Trịnh Châu Đoan	11A5	333	3.05	111	4.55	113	6.25	411	3.50	114	3.35			203	5.00		
37	001119	Nguyễn Duy Tâm	11A5	222	3.30	112	4.73	113	6.25	211	5.75	112	5.35			201	6.25		
38	001128	Trần Thị Thu Uyên	11A5	222	6.40	112	4.20	111	6.75	211	6.00	111	5.25			204	4.75		
39	001146	Lê Bá Nhật Huy	11A5	444	4.45	111	4.73	111	6.00	411	5.25	113	4.10			202	4.50		
40	001167	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	11A5	444	4.65	111	4.55	112	4.75	211	4.00	111	2.25			203	6.00		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
41	001194	Lâm Bảo Khang	11A5	444	3.00	111	4.38	111	6.50	211	3.75	111	3.35			204	4.25		
42	001210	Nguyễn Ngọc Thi	11A5	333	4.00	114	4.38	112	6.25	411	4.00	112	4.00			201	3.50		
43	001221	Hoàng Thị Kiều Vy	11A5	111	3.75	111	4.38	114	6.50	111	3.50	111	3.60			202	5.50		
44	001241	Phùng Duy Mạnh	11A5	444	3.90	111	4.03	113	6.75	211	5.75	111	4.50			204	5.50		
45	001258	Nguyễn Thị Xuân Thi	11A5	222	6.05	112	5.25	113	6.25	111	6.25	114	6.00			203	7.00		
1	000573	Lê Thị Bảo Ngọc	11A6	444	4.55	114	4.55	113	6.75	411	6.25	113	4.10					111	6.50
2	000574	Nguyễn Phạm Bảo Ngọc	11A6	111	3.70	111	4.38	112	6.00	311	5.00	113	4.25					114	4.10
3	000588	Hồ Xuân Tú	11A6	222	4.65	112	4.38	111	4.50	211	5.25	112	3.75					112	5.25
4	000607	Nguyễn Tuấn Khang	11A6	444	4.25	111	4.20	114	6.50	111	5.50	114	3.10					111	6.00
5	000618	Phạm Vũ Quỳnh Như	11A6	333	4.65	114	4.55	111	6.75	111	6.25	111	5.75					114	7.00
6	000631	Huỳnh Anh Tú	11A6	222	5.55	112	4.03	113	6.00	311	6.50	114	5.50					114	7.00
7	000662	Mai Thu Ngân	11A6	111	5.45	111	4.38	114	6.50	311	5.75	111	3.45					113	5.10
8	000669	Lê Thanh Tâm	11A6	111	6.75	111	4.38	112	4.00	311	5.50	113	3.10					113	5.00
9	000679	Trương Hoàng Tuấn	11A6	222	5.85	113	5.08	114	6.25	211	6.00	111	5.00					114	5.75
10	000694	Nguyễn Gia Hưng	11A6	222	3.95	114	5.43	111	5.25	111	5.50	113	4.25					111	6.00
11	000722	Nguyễn Đăng Bảo Trâm	11A6	333	5.35	111	4.38	111	6.75	311	6.00	113	4.85					113	6.25
12	000724	Hoàng Phương Uyên	11A6	222	3.90	112	4.38	112	6.25	111	4.75	114	5.10					114	7.00
13	000750	Hoàng Vũ Trà My	11A6	222	3.50	113	4.20	113	6.50	111	5.00	114	2.85					113	7.00
14	000752	Ven Ngọc Thảo Nguyên	11A6	111	3.00	114	4.38	112	6.25	411	6.25	111	3.60					113	6.00
15	000769	Đỗ Y Vân	11A6	333	4.65	114	4.38	114	6.75	311	5.50	112	5.25					114	7.00
16	000773	Nguyễn Văn Phúc An	11A6	333	3.50	112	4.38	113	5.75	111	4.25	113	2.75					111	5.10
17	000785	Lê Dương Thanh Huyền	11A6	333	3.30	111	4.20	113	4.75	311	4.25	114	4.00					114	5.75
18	000799	Nguyễn Mạnh Phú	11A6	222	3.75	111	5.08	114	5.50	211	4.75	111	3.50					112	4.75
19	000813	Nguyễn Thị Thùy Vân	11A6	333	1.90	113	3.85	114	5.25	111	2.75	111	3.75					111	5.50
20	000838	Lê Nguyễn Phi Long	11A6	333	5.80	114	4.38	112	4.00	211	5.75	111	1.70					114	5.60
21	000849	Nguyễn Đoàn Nhã Tâm	11A6	222	3.80	113	4.55	114	6.50	111	5.25	113	5.25					111	5.75
22	000860	Nguyễn Quốc Vinh	11A6	333	5.15	114	4.20	114	6.00	311	6.00	112	3.75					111	6.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
23	000864	Phan Hoàng Gia An	11A6	222	3.95	112	4.38	112	6.50	411	6.00	113	4.85					112	6.50
24	000876	Lý Gia Huy	11A6	333	3.50	114	4.03	113	5.25	411	5.00	112	4.10					111	5.75
25	000901	Nguyễn Ngọc Trâm	11A6	111	4.45	114	4.38	114	5.50	411	4.75	111	4.85					112	5.75
26	000905	Nguyễn Hoàng Vũ	11A6	111	3.70	114	4.55	113	6.75	311	5.75	112	4.00					111	5.75
27	000927	Nguyễn Khánh Phương Linh	11A6	222	4.85	112	5.43	112	6.50	111	6.25	112	4.85					113	5.85
28	000932	Nguyễn Lưu Nguyễn	11A6	333	3.10	113	3.68	113	4.00	411	3.00	113	3.25					111	4.85
29	000951	Võ Huy Vũ	11A6	222	3.10	111	4.55	114	5.25	111	2.75	113	3.75					114	5.50
30	000955	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	11A6	222	4.30	114	4.20	111	6.25	111	6.50	114	4.75					111	6.00
31	000965	Diệp Minh Huy	11A6	333	5.40	114	5.08	111	6.75	211	6.75	112	5.25					111	7.00
32	000978	Nguyễn Gia Phúc	11A6	111	5.05	114	4.03	113	4.50	311	4.00	112	4.00					114	5.00
33	000994	Đỗ Vũ Hà Vy	11A6	444	4.45	114	3.85	111	6.75	211	6.00	114	5.25					113	6.50
34	001015	Nguyễn Phan Trúc Lam	11A6	222	3.15	111	4.73	113	6.00	211	6.25	112	3.60					111	5.75
35	001030	Lê Huyền Thanh	11A6	333	3.00	111	3.85	114	5.50	111	6.50	112	4.25					113	5.50
36	001049	Phạm Bảo Ngọc Diệp	11A6	111	3.50	113	5.25	114	6.75	411	6.25	111	5.75					114	7.00
37	001056	Trần Kim Hiền	11A6	222	1.90	114	4.55	112	3.75	211	3.25	114	3.00					113	5.25
38	001083	Lê Hải Triều	11A6	V	V	V	V	V	V	V	V	v	v					V	V
39	001106	Trần Ngọc Nhã Kỳ	11A6	222	4.65	111	4.73	111	6.75	211	6.25	113	4.20					111	6.10
40	001113	Nguyễn Thy Nguyễn	11A6	111	3.90	113	4.20	112	6.50	411	4.75	111	2.70					111	6.25
41	001138	Nguyễn Ngọc Linh Đan	11A6	444	5.35	114	4.73	112	6.75	311	6.25	112	4.60					111	7.00
42	001142	Bùi Quốc Hào	11A6	444	4.00	112	3.85	111	5.25	211	5.50	114	4.35					114	5.00
43	001163	Nguyễn Như Quỳnh	11A6	111	6.00	112	4.38	113	4.50	211	4.75	111	3.50					113	5.25
44	001196	Nguyễn Hoàng Tuấn Kiệt	11A6	111	4.55	114	4.38	114	6.75	311	6.00	113	4.75					111	7.00
45	001215	Nguyễn Khoa Bảo Tịnh	11A6	333	4.40	113	4.73	112	6.75	411	6.25	114	4.60					114	6.50
46	001229	Đình Thành Đạt	11A6	333	4.55	113	5.08	114	6.75	311	6.25	112	3.10					114	6.25
47	001233	Nguyễn Khánh Đăng	11A6	333	4.45	111	4.73	112	6.75	211	5.75	112	4.00					113	6.50
48	001264	Nguyễn Thị Yến Trinh	11A6	333	6.00	111	5.25	111	6.25	411	6.75	113	4.50					113	6.50
1	000557	Phạm Thị Hồng Hoa	11A7	444	5.15	111	4.38	114	6.50			113	4.35	113	6.10			111	6.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
2	000583	Nguyễn Thị Phương Trinh	11A7	333	4.45	111	5.25	112	6.75			113	4.00	111	5.75			111	7.00
3	000589	Võ Thanh Tùng	11A7	222	3.15	114	4.73	111	6.50			114	4.25	111	6.00			113	6.00
4	000609	Trịnh Khang Lâm	11A7	333	3.65	114	4.20	113	5.75			112	2.00	111	5.35			112	6.10
5	000624	Võ Nguyễn Vy Thảo	11A7	111	3.10	114	4.20	112	3.75			111	2.35	114	5.00			114	5.00
6	000633	Lã Nguyễn Khánh Vy	11A7	444	4.25	114	4.73	112	6.75			111	3.75	111	5.85			114	6.75
7	000649	Bùi Trịnh Quốc Huy	11A7	111	3.25	112	5.08	114	4.75			111	2.85	114	6.50			113	6.25
8	000675	Nguyễn Toàn Minh Trí	11A7	222	2.20	111	4.20	112	5.75			114	2.10	113	4.45			112	5.25
9	000699	Trương Ngọc Khánh Linh	11A7	222	6.05	114	4.55	113	6.75			111	4.50	111	5.60			111	6.25
10	000714	Trần Thị Diệu Thảo	11A7	111	4.10	111	4.55	112	5.25			113	3.60	111	5.75			113	6.50
11	000739	Trần Ngọc Huyền	11A7	222	4.85	113	5.08	112	6.75			111	5.75	112	6.25			113	6.50
12	000763	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	11A7	111	3.75	111	4.20	113	6.75			112	3.85	112	6.25			112	6.75
13	000768	Cao Thị Khánh Tuyết	11A7	222	3.90	112	5.25	114	6.75			111	4.50	113	6.10			113	7.00
14	000788	Phạm Thị Loan	11A7	111	4.85	112	4.73	112	6.75			114	2.35	113	5.35			111	5.75
15	000800	Nguyễn Hoàng Long Phụng	11A7	333	2.50	112	4.73	113	6.00			114	2.45	111	6.25			112	5.85
16	000814	Nguyễn Hà Vy	11A7	111	3.95	112	4.73	112	6.75			113	4.50	114	6.25			111	5.85
17	000830	Đình Quốc Hưng	11A7	333	3.30	114	4.73	113	6.75			111	4.25	112	6.10			114	6.50
18	000854	ĐẶNG HUỲNH BẢO TRÂN	11A7	444	4.45	111	3.85	111	6.25			112	3.85	113	5.25			114	5.75
19	000881	Lê Trọng Long	11A7	333	4.90	114	4.90	111	6.75			114	4.00	111	5.75			113	5.60
20	000888	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	11A7	222	3.55	111	4.55	114	6.75			114	2.75	114	6.00			112	5.35
21	000919	Đình Nguyễn Tuấn Khang	11A7	222	4.25	111	4.73	112	6.50			113	4.00	111	5.60			114	6.50
22	000942	Nguyễn Trần Thanh Trà	11A7	222	3.25	112	5.43	113	6.50			111	3.20	111	5.75			114	5.00
23	000948	Phạm Thị Thảo Vi	11A7	111	4.15	113	5.08	114	6.75			114	3.50	113	5.00			112	5.85
24	000971	Lâm Thị Ngọc Mỹ	11A7	222	3.35	114	4.38	114	6.75			112	3.00	114	6.25			114	5.75
25	000976	Hà Thúc An Phú	11A7	222	3.55	113	4.73	112	5.00			113	3.60	113	5.75			111	5.75
26	000997	Trần Ngọc Phương Vy	11A7	444	4.25	112	5.25	113	6.75			113	4.75	114	5.60			112	7.00
27	000999	Lư Huỳnh Nguyên An	11A7	111	2.30	113	4.73	112	4.00			113	2.50	114	4.50			114	5.50
28	001014	Lê Thị Như Kiều	11A7	333	3.15	111	4.55	111	5.00			113	2.35	112	5.75			111	5.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	001035	Trần Ngọc Kim Tiền	11A7	222	2.70	112	3.85	113	5.00			111	2.25	114	5.00			112	5.25
30	001046	Phạm Thùy Phương Anh	11A7	222	4.25	112	5.25	111	5.75			114	1.60	114	5.75			113	5.75
31	001063	Võ Hoàng Ngân	11A7	222	4.45	114	4.55	112	5.25			111	3.25	112	6.25			112	6.50
32	001068	Nguyễn Uyển Nhi	11A7	222	5.30	112	4.20	114	4.75			113	3.25	113	4.00			111	5.50
33	001091	Trương Minh Anh	11A7	333	3.70	112	4.38	114	6.50			111	3.75	113	6.00			113	6.75
34	001107	Lê Nguyễn Tường Lam	11A7	444	4.40	114	4.20	113	6.00			112	3.85	111	5.10			111	6.25
35	001123	Nguyễn Ngọc Diễm Thy	11A7	222	4.50	111	4.03	113	6.75			113	3.75	112	6.00			113	6.75
36	001131	Đặng Tường Vy	11A7	444	4.35	113	4.38	113	5.00			111	3.25	111	6.00			112	5.50
37	001136	Nguyễn Duy Bình	11A7	111	5.05	111	4.03	111	6.75			114	4.50	112	6.00			114	6.00
38	001155	Nguyễn Hoàng Bảo Nghi	11A7	444	5.15	114	4.03	112	5.25			113	4.85	111	6.50			114	6.10
39	001156	Phạm Hoàng Đăng Nguyên	11A7	111	3.30	111	4.73	112	6.50			112	3.35	113	6.10			112	6.00
40	001178	Trần Thị Thanh Vy	11A7	222	5.00	113	4.20	111	5.50			111	2.95	113	5.25			112	5.75
41	001186	Nguyễn Lâm Phương Doanh	11A7	444	3.75	111	5.08	114	6.25			114	4.60	114	5.35			112	6.75
42	001197	Trương Thị Ngọc Lan	11A7	333	3.35	111	4.38	113	6.75			112	4.50	114	6.00			111	7.00
43	001214	Nguyễn Anh Thư	11A7	111	4.50	112	4.03	113	4.00			111	4.10	112	5.50			113	5.10
44	001232	Trần Thành Đạt	11A7	444	5.80	112	4.38	111	6.75			113	5.75	114	6.50			114	7.00
45	001244	Trần Bảo Ngọc	11A7	111	3.95	111	5.60	113	6.75			112	4.70	112	6.10			114	6.75
46	001245	Đào Vũ Khôi Nguyên	11A7	444	2.70	112	4.03	114	3.25			113	4.25	111	4.10			113	5.35
1	000552	Phan Nguyễn Duy	11A8	222	5.35	112	4.55	113	6.00			111	4.85	112	5.35	203	6.25		
2	000572	Nguyễn Huệ Tuyết Ngân	11A8	444	4.45	112	5.25	111	6.00			114	5.50	111	5.75	202	4.35		
3	000601	Nguyễn Minh Đạt	11A8	222	3.55	113	3.85	113	5.75			112	3.75	112	6.50	201	5.75		
4	000626	Ngô Xuân Thiện	11A8	333	5.75	111	4.55	111	6.75			113	6.00	112	6.10	204	5.50		
5	000637	Đỗ Triều An	11A8	444	4.60	112	5.25	112	6.50			111	6.10	114	5.75	204	6.00		
6	000644	Nguyễn Ngọc Hương Giang	11A8	333	4.35	112	4.55	114	6.75			112	5.25	113	6.10	201	5.75		
7	000665	Nguyễn Phước Thảo Nhi	11A8	333	3.50	113	4.20	114	4.75			112	5.25	112	4.50	204	4.50		
8	000684	Từ Kỳ Anh	11A8	222	3.10	111	4.03	111	6.25			114	4.75	112	5.75	203	4.25		
9	000692	Lâm Thị Thu Hiền	11A8	333	3.65	113	4.38	114	6.50			114	4.50	114	6.10	201	5.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
10	000698	Nguyễn Trung Kiên	11A8	333	1.40	111	4.55	114	5.00			113	3.50	114	5.60	204	5.25		
11	000716	Huỳnh Dương Hưng Thịnh	11A8	444	3.25	112	4.03	113	5.50			111	3.35	111	6.10	204	5.50		
12	000738	Nguyễn Huy Hoàng	11A8	444	2.55	111	6.48	111	4.75			111	4.85	111	5.25	202	3.75		
13	000755	Ngô Thị Thanh Như	11A8	222	4.40	114	4.55	114	6.75			112	5.25	114	6.50	201	6.50		
14	000783	Mai Việt Hùng	11A8	222	2.85	112	4.38	112	5.25			112	4.00	111	6.00	202	4.75		
15	000809	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	11A8	111	5.05	112	5.25	114	6.50			111	5.50	111	6.00	201	5.00		
16	000817	Nguyễn Bảo Yên	11A8	333	4.00	111	4.03	114	6.75			112	5.50	113	5.50	203	4.50		
17	000818	Châu Nguyễn Phương Anh	11A8	111	4.85	112	4.73	112	5.25			114	4.25	114	6.25	203	4.50		
18	000828	Nguyễn Bảo Huy	11A8	111	4.90	112	4.55	112	6.75			112	4.75	111	5.75	203	4.50		
19	000844	Nguyễn Đào Kim Phúc	11A8	444	5.20	113	4.20	111	6.75			111	4.00	111	6.25	202	6.25		
20	000867	Trần Thị Ngọc Ánh	11A8	111	2.95	114	4.73	111	6.50			112	4.75	111	6.25	203	5.75		
21	000877	Nguyễn Minh Khải	11A8	333	4.15	114	4.55	114	5.25			113	4.00	113	6.10	202	5.50		
22	000900	Châu Thị Mỹ Tiên	11A8	444	3.25	113	4.73	111	5.25			114	4.75	113	4.75	204	5.25		
23	000907	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	11A8	444	3.85	113	4.55	113	6.75			114	5.25	111	5.35	204	4.75		
24	000920	Lý Minh Khang	11A8	222	3.25	114	4.38	111	5.75			114	5.50	114	5.35	202	4.25		
25	000936	Bùi Thị Hồng Phượng	11A8	333	4.40	113	5.25	111	6.75			114	3.70	112	6.25	203	3.00		
26	000967	Lê Đăng Khoa	11A8	444	3.70	112	4.90	114	5.25			111	4.50	112	5.75	201	2.25		
27	000990	Huỳnh Thị Ngọc Trân	11A8	222	1.75	114	3.68	113	4.25			114	2.75	114	5.10	202	4.50		
28	000995	Lê Phương Vy	11A8	333	4.65	113	4.38	112	6.50			114	4.25	111	5.35	202	4.00		
29	001000	Nguyễn Hoàng Minh Anh	11A8	333	2.90	111	4.38	114	2.75			112	4.00	111	6.25	204	4.25		
30	001016	Đoàn Gia Lâm	11A8	444	5.55	113	4.55	114	6.75			112	5.10	111	6.25	203	5.50		
31	001028	Phan Lê Tố Quyên	11A8	222	3.10	112	4.20	113	5.50			113	4.10	112	5.35	201	4.00		
32	001048	Lương Khả Ân	11A8	444	4.45	113	4.90	113	6.75			111	6.00	114	6.25	203	5.50		
33	001062	Nguyễn Tiến Minh	11A8	333	3.30	113	4.03	113	4.50			111	6.50	113	5.35	204	5.50		
34	001084	Mai Vũ Trường	11A8	444	2.90	113	4.03	111	6.75			114	4.60	111	5.50	201	5.25		
35	001085	Hoàng Minh Uyên	11A8	444	4.45	114	4.38	114	6.75			111	4.00	113	6.25	201	5.00		
36	001111	Trần Nhật Minh	11A8	222	3.75	113	4.20	112	6.00			113	5.10	113	6.00	204	3.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
37	001118	Đào Như Quỳnh	11A8	333	4.70	114	4.03	112	4.50			111	4.00	112	6.00	201	3.25		
38	001152	HỒ KHOA NAM	11A8	111	2.70	113	3.85	112	4.50			111	2.25	112	5.25	203	5.00		
39	001174	Đặng Tuấn Tú	11A8	333	3.95	112	4.38	112	6.75			113	6.00	113	6.25	202	4.75		
40	001175	Lê Nhật Tường	11A8	333	3.30	111	3.85	114	6.25			114	4.35	112	5.60	204	5.50		
41	001183	Trần Thị Kim Anh	11A8	222	4.65	111	4.55	111	6.50			113	4.00	114	5.85	201	5.25		
42	001201	Nguyễn Nhật Nam	11A8	444	5.30	111	4.55	113	6.00			113	6.25	114	5.75	204	5.25		
43	001209	Lê Văn Thắng	11A8	444	6.25	111	4.73	114	6.75			114	6.50	112	6.50	202	6.25		
44	001226	Trần Gia Bảo	11A8	111	3.70	111	3.33	111	4.50			113	4.10	111	5.35	201	4.25		
45	001243	Ngô Thanh Ngân	11A8	111	4.90	113	4.03	113	6.25			114	6.00	111	5.35	201	4.50		
46	001265	NGUYỄN THANH TUẤN	11A8	222	3.45	112	4.38	112	2.75			112	5.35	113	4.85	204	4.00		
47	001266	Lâm Minh Tuấn	11A8	222	3.05	114	4.90	111	3.00			114	4.50	114	5.00	201	2.00		
1	000554	Kiều Công Hiếu	11A9	444	3.70	113	4.73	111	6.50			114	4.25	111	6.25	202	5.50		
2	000564	Vương Đỗ Khánh Hưng	11A9	444	3.85	114	4.55	112	6.50			114	4.25	113	6.00	203	4.60		
3	000577	Mai Hoàng Phúc	11A9	444	3.65	114	4.38	113	6.50			112	5.75	111	6.10	201	6.00		
4	000590	Bùi Đức Việt	11A9	333	3.25	111	4.20	114	4.00			111	1.85	112	3.25	203	3.10		
5	000592	Lê Hoàng Lan Anh	11A9	222	2.70	112	4.90	113	6.75			112	5.50	113	5.85	203	5.25		
6	000612	Phan Chí Luân	11A9	444	3.20	112	4.03	112	6.25			111	2.00	112	5.00	202	2.50		
7	000622	Nguyễn Phúc Mai Phương	11A9	333	3.50	112	4.90	113	5.75			114	3.10	114	5.35	204	3.75		
8	000647	Hoàng Minh Hiếu	11A9	222	4.90	114	4.20	114	6.25			113	3.85	114	5.50	203	5.25		
9	000661	Mai Hoàng Nam	11A9	333	4.20	111	4.90	112	6.50			112	5.50	113	6.50	201	5.75		
10	000668	Bùi Nguyễn Việt Quốc	11A9	V	V	114	4.73	111	4.00			111	2.45	112	6.00	203	5.50		
11	000681	Nguyễn Kiều Vy	11A9	111	3.25	114	4.90	114	6.75			112	5.75	113	5.60	203	4.75		
12	000705	Kiều Nguyễn Thanh Nhân	11A9	333	2.15	114	4.90	114	4.75			113	4.25	114	5.50	202	3.75		
13	000713	Trần Ngọc Quốc	11A9	111	3.35	111	4.38	114	6.75			114	4.00	114	7.00	201	3.00		
14	000735	Nguyễn Sơn Hải	11A9	444	3.55	113	4.38	114	5.00			114	3.60	111	5.85	204	4.75		
15	000741	Trần Thị Quỳnh Hương	11A9	111	2.85	112	4.03	113	5.00			112	4.50	113	4.50	204	3.25		
16	000758	Chu Nguyễn Như Quỳnh	11A9	333	3.15	113	4.90	111	6.50			113	5.25	113	6.10	202	5.00		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
17	000772	Nguyễn Ngọc Tường Vy	11A9	111	4.30	114	4.73	112	6.75			114	4.75	112	5.35	203	5.25		
18	000789	Nguyễn Minh Mẫn	11A9	111	3.10	114	4.55	111	6.75			113	5.35	112	4.75	202	4.25		
19	000803	Trần Ngọc Mỹ Quỳnh	11A9	444	5.55	114	4.55	111	6.75			113	6.00	112	5.75	204	6.00		
20	000825	Nguyễn Hà Trang Đài	11A9	111	2.80	113	4.38	114	6.50			112	3.35	111	5.10	204	4.35		
21	000841	Phan Thị Thanh Ngân	11A9	444	5.15	113	4.20	113	6.75			112	4.60	114	6.50	201	5.25		
22	000848	Trương Tân Tài	11A9	444	3.80	113	4.73	111	6.50			114	5.10	113	5.75	203	5.50		
23	000852	Phạm Thanh Thảo	11A9	444	4.70	111	4.55	111	6.75			111	5.60	113	5.60	204	5.50		
24	000885	Ngô Lưu Tuyết Nhi	11A9	333	4.55	112	5.08	113	6.25			113	6.50	112	6.25	204	5.75		
25	000897	Nguyễn Võ Hoàng Thiên	11A9	111	5.30	112	4.55	113	5.50			114	5.75	114	5.50	201	5.00		
26	000912	Nguyễn Bình	11A9	444	3.05	113	4.03	112	6.50			111	3.85	111	5.75	204	4.75		
27	000922	Bùi Ngọc Đăng Khôi	11A9	333	3.80	113	4.20	114	5.75			111	4.75	111	5.25	202	4.25		
28	000940	Trần Vũ Minh Thư	11A9	333	4.55	111	4.20	111	6.50			112	4.20	111	6.25	202	5.25		
29	000970	Đỗ Nhật Minh	11A9	111	3.25	112	4.38	113	6.75			114	4.00	113	6.00	204	4.50		
30	000988	Võ Anh Thư	11A9	333	3.80	111	4.03	112	6.75			113	4.00	113	6.50	203	5.75		
31	001004	Giang Gia Bảo	11A9	222	4.65	113	4.38	114	5.50			111	5.25	112	4.75	202	4.25		
32	001022	Phạm Đông Nghi	11A9	333	3.10	113	4.03	112	6.00			114	4.00	112	6.00	201	5.25		
33	001036	Võ Thị Thùy Trang	11A9	333	3.30	113	4.73	113	5.75			111	4.10	114	5.00	203	4.75		
34	001069	Nguyễn Yến Nhi	11A9	333	3.10	112	4.73	111	6.00			113	3.10	112	5.75	202	4.75		
35	001082	Phạm Bích Trâm	11A9	333	4.75	111	4.20	111	6.25			112	3.50	112	3.75	202	5.25		
36	001092	Trương Nguyễn Hà Anh	11A9	444	4.20	114	4.38	114	6.75			113	5.75	114	5.85	201	6.00		
37	001105	Nguyễn Trần Thiên Kim	11A9	111	2.55	113	5.08	113	6.00			111	2.85	112	4.10	202	5.00		
38	001125	Hoàng Thanh Trúc	11A9	333	4.65	112	4.73	112	5.50			113	5.50	113	6.00	201	4.75		
39	001151	Dương Hà My	11A9	333	4.25	113	5.43	114	6.50			114	4.00	113	6.10	204	5.25		
40	001173	Phạm Thị Ngọc Trúc	11A9	222	5.35	114	4.90	113	6.50			112	5.50	112	6.25	201	6.00		
41	001181	Lê Nguyễn Hoàng Anh	11A9	333	3.70	112	5.25	112	6.00			112	4.60	114	6.25	204	5.00		
42	001202	Tương Huỳnh Như Ngọc	11A9	444	3.70	114	5.08	111	6.50			112	4.85	111	6.25	204	5.75		
43	001220	Phan Thị Thanh Tú	11A9	222	3.45	114	4.55	114	6.50			113	4.35	114	6.50	204	4.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
44	001249	Đình Văn Phát	11A9	444	2.95	112	4.20	111	6.25			114	3.95	113	6.10	203	4.75		
45	001267	Phạm Minh Tuấn	11A9	444	3.50	114	4.73	111	6.75			113	4.75	111	6.00	202	5.00		